

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ - XÂY DỰNG
HÀ NỘI**

*Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
đã được kiểm toán*

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán hợp nhất	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 28
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 28
Phụ lục: Tổng hợp Báo cáo tài chính hợp nhất Văn phòng Công ty, Công ty con và các đơn vị trực thuộc	29 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư – Xây dựng Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư – Xây dựng Hà Nội tiền thân là Công ty Đầu tư – Xây dựng Hà Nội thuộc Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển nhà Hà Nội. Công ty Đầu tư – Xây dựng Hà Nội đã tiến hành việc chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2341/QĐ-UBND ngày 18/5/2006 của UBND Thành phố Hà Nội và Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 0103012585 ngày 05/6/2006 và thay đổi lần thứ 4 số 0100105045 ngày 17/8/2010. Công ty được Cục thuế Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế mã số 0100105045 ngày 24/7/2006.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 76 An Dương, Phường Yên Phụ, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Xuân Đức	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2011)
Ông Nguyễn Văn Cửu	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2011)
Ông Nguyễn Việt Trường	Ủy viên	
Ông Trần Trọng Bình	Ủy viên	
Ông Mai Công Quyền	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Xuân Đức	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2011)
Ông Nguyễn Việt Trường	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2011)
Ông Trần Trọng Bình	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thùy Dương	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Trung Thành	Trưởng ban
Bà Trần Thị Thu Liên	Thành viên
Ông Tạ Xuân Sơn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC, ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán

Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng – Hà Nội phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty.

Thay mặt Hội đồng quản trị

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Cửu

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2012

Nguyễn Viết Trường

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2012

Số : /2012/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
của Công ty Cổ phần Đầu tư – Xây dựng Hà Nội*

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư – Xây dựng Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư – Xây dựng Hà Nội được lập ngày 10 tháng 3 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày từ trang 05 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán viên

Các khoản công nợ phải thu, phải trả chưa được đối chiếu đầy đủ tại thời điểm 31/12/2011 làm cơ sở xác định tính chính xác và tính đầy đủ của các khoản mục này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản công nợ phải thu khách hàng, các khoản công nợ phải thu nội bộ quá hạn thanh toán hoặc không có khả năng thu hồi chưa được Công ty trích lập đầy đủ dự phòng nợ phải thu khó đòi theo Thông tư số 228/BTC số tiền là 29 tỷ đồng.

Như đã nêu tại Thuyết minh số 2.11, Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận trên cơ sở số tiền đã nộp theo tiến độ thanh toán theo Hợp đồng góp vốn và mua bán.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 31/12/2011 đã hợp nhất Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Công ty con (Bao gồm: Công ty TNHH Kinh doanh Bất động sản HANCIC, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hà Nội - An Dương). Do không thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của các Công ty con và các Chi nhánh – Đơn vị trực thuộc tại thời điểm ngừng hoạt động nên chúng tôi không có đầy đủ bằng chứng kiểm toán để xác định tính chính xác, tính hiện hữu của các khoản mục trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty con và các Chi nhánh đã ngừng hoạt động.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư – Xây dựng Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)**

Nguyễn Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: Đ0063/KTV
Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2012

Nguyễn Ngọc Lân
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 1427/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
100	A . TÀI SẢN NGẮN HẠN		545.357.003.526	497.454.237.546
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	285.178.512.199	259.953.765.530
111	1. Tiền		182.178.512.199	15.453.765.530
112	2. Các khoản tương đương tiền		103.000.000.000	244.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		170.097.940.489	145.234.816.130
131	1. Phải thu khách hàng		98.946.054.302	102.357.157.948
132	2. Trả trước cho người bán		2.956.449.604	4.670.538.965
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	4	56.408.582.110	20.503.407.408
135	4. Các khoản phải thu khác	5	24.046.789.471	17.703.711.809
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(12.259.934.998)	-
140	IV. Hàng tồn kho	6	81.959.558.785	83.110.606.922
141	1. Hàng tồn kho		81.959.558.785	83.110.606.922
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.120.992.053	9.155.048.964
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		294.418.542	293.582.215
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		706.531.392	2.048.511.262
158	3. Tài sản ngắn hạn khác	7	7.120.042.119	6.812.955.487
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		30.468.794.606	32.534.878.033
220	II . Tài sản cố định		6.047.085.802	7.692.569.411
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	5.956.737.206	7.406.386.247
222	- Nguyên giá		16.567.053.627	16.189.252.458
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.610.316.421)	(8.782.866.211)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	16.133.324	20.533.328
228	- Nguyên giá		217.704.867	217.704.867
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(201.571.543)	(197.171.539)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	74.215.272	265.649.836
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	1.100.000.000	1.100.000.000
258	1. Đầu tư dài hạn khác		1.100.000.000	1.100.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		23.321.708.804	23.742.308.622
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	22.312.663.271	22.677.286.233
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1.009.045.533	1.065.022.389
269	IV. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		575.825.798.132	529.989.115.579

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		478.446.442.960	436.957.700.720
310	I. Nợ ngắn hạn		474.486.454.595	281.436.887.248
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		719.877.861	3.484.845.000
312	2. Phải trả người bán		43.084.018.924	28.635.124.698
313	3. Người mua trả tiền trước		11.849.079.283	27.272.449.912
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	2.056.052.485	10.028.675.831
315	5. Phải trả người lao động		1.720.048.633	7.929.211.971
316	6. Chi phí phải trả	14	253.829.597.133	95.025.287.038
317	7. Phải trả nội bộ	15	70.718.591.826	48.252.731.094
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	89.400.978.482	58.909.639.917
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.108.209.968	1.898.921.787
330	II. Nợ dài hạn		3.959.988.365	155.520.813.472
336	1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		196.788.365	207.683.318
338	2. Doanh thu chưa thực hiện	17	3.763.200.000	155.313.130.154
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		95.293.256.763	90.025.485.264
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	83.369.380.748	90.039.201.889
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		52.320.000.000	52.320.000.000
417	2. Quỹ đầu tư phát triển		12.404.374.234	12.289.787.474
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		5.616.573.013	5.431.468.195
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13.028.433.501	19.997.946.220
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		11.923.876.015	(13.716.625)
432	1. Nguồn kinh phí	19	11.923.876.015	(13.716.625)
439	C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		2.086.098.409	3.005.929.595
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		575.825.798.132	529.989.115.579

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc

Chủ tịch HĐQT

Lê Lan Phương

Nguyễn Thị Hồng Hà

Nguyễn Việt Trường

Nguyễn Văn Cử

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
			VND	VND
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	324.364.944.795	225.807.452.846
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		324.364.944.795	225.807.452.846
11	4. Giá vốn hàng bán	21	295.536.293.073	200.387.513.245
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		28.828.651.722	25.419.939.601
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	38.086.613.441	30.426.272.597
22	7. Chi phí tài chính		772.406.348	60.664.026
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		-	60.664.026
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		33.003.507.019	17.724.076.304
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		33.139.351.796	38.061.471.868
31	11. Thu nhập khác		1.919.937.576	2.246.568.733
32	12. Chi phí khác		2.280.344.179	203.087.762
40	13. Lợi nhuận khác	23	(360.406.603)	2.043.480.971
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		32.778.945.193	40.104.952.839
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	8.530.677.131	10.383.420.156
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	24	(152.824.346)	(562.264.746)
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		24.401.092.408	30.283.797.429
61	17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		(586.959.309)	(392.278.220)
62	18. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ		23.814.133.099	29.891.519.209
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	4.664	6.449

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc

Chủ tịch HĐQT

Lê Lan Phương

Nguyễn Thị Hồng Hà

Nguyễn Việt Trường

Nguyễn Văn Cửu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2011

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		32.778.945.193	40.104.952.839
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(23.904.160.563)	(30.716.008.070)
02	Khấu hao tài sản cố định		1.921.430.265	1.911.889.604
03	Các khoản dự phòng		12.259.934.998	-
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(38.085.525.826)	(32.688.561.700)
06	Chi phí lãi vay		-	60.664.026
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		8.874.784.630	9.388.944.769
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(35.213.967.041)	80.013.928.375
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		1.151.048.137	31.820.376.762
11	(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		48.017.374.554	(116.025.335.119)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		363.786.635	(59.401.546)
13	Tiền lãi vay đã trả		-	(60.664.026)
14	Thuế TNDN đã nộp		(17.056.650.340)	(46.994.478.846)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		12.258.998.310	47.001.008.808
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.283.818.025)	(3.441.675.469)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		17.111.556.860	1.642.703.708
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác		(278.146.605)	(382.467.895)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS dài hạn khác		2.199.949	2.010.615.976
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(1.521.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	1.792.840.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		37.267.303.604	30.742.300.712
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		36.991.356.948	303.710.448.793
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	23.002.845.000
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.764.967.139)	(10.867.777.284)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(26.113.200.000)	(86.619.549.537)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(28.878.167.139)	(74.484.481.821)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2011

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		25.224.746.669	230.868.670.680
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		259.953.765.530	29.085.094.850
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	285.178.512.199	259.953.765.530
	TEST		-	-

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc

Chủ tịch HĐQT

Lê Lan Phương

Nguyễn Thị Hồng Hà

Nguyễn Việt Trường

Nguyễn Văn Cửu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư – Xây dựng Hà Nội tiền thân là Công ty Đầu tư – Xây dựng Hà Nội thuộc Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển nhà Hà Nội. Công ty Đầu tư – Xây dựng Hà Nội đã tiến hành việc chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2341/QĐ-UBND ngày 18/5/2006 của UBND Thành phố Hà Nội và Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại : Số 76 An Dương, Phường Yên Phụ, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là : 52.320.000.000 đồng, tương đương 5.232.000 cổ phiếu.

Công ty con:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Hà Nội - An Dương	Hà Nội	Xây lắp và dịch vụ
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Bất động sản HANCIC	Hà Nội	Kinh doanh Bất động sản

Các chi nhánh của Công ty:

Chi nhánh tại Cao Bằng	Cao Bằng	Đã dừng hoạt động năm 2011
Chi nhánh tại Quảng Ninh	Quảng Ninh	Đã dừng hoạt động năm 2011
Chi nhánh tại Vĩnh Phúc	Vĩnh Phúc	Đã dừng hoạt động năm 2006
Chi nhánh tại Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	Đã dừng hoạt động năm 2006
Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh	TP.HCM	

Các Xí nghiệp của Công ty:

Xí nghiệp Đầu tư - Xây dựng Hà Nội số 1	Hà Nội	
Xí nghiệp Đầu tư - Xây dựng Hà Nội số 2	Hà Nội	Đã giải thể theo NQ số 106/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 01 năm 2008
Xí nghiệp Đầu tư - Xây dựng Hà Nội số 3	Hà Nội	
Xí nghiệp Đầu tư - Xây dựng Hà Nội số 4	Hà Nội	Đã giải thể theo NQ số 916/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 7 năm 2007
Xí nghiệp Đầu tư - Xây dựng Hà Nội số 5	Hà Nội	
Xí nghiệp Đầu tư - Xây dựng Hà Nội số 6	Hà Nội	
Xí nghiệp Đầu tư - Xây dựng Hà Nội số 7	Hà Nội	Đã giải thể theo NQ số 1428/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 9 năm 2007
Xí nghiệp Đầu tư - Xây dựng Hà Nội số 8	Hà Nội	
Xí nghiệp Tư vấn và Thiết kế Hà Nội	Hà Nội	
Xí nghiệp Đầu tư - Xây dựng Hà Nội số 12	Hà Nội	Đã giải thể theo NQ số 119/NQ-HĐQT ngày 21 tháng 01 năm 2008
Xí nghiệp Đầu tư - Xây dựng điện Hà Nội số 1	Hà Nội	Đã giải thể theo NQ số 714/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 5 năm 2007
Xí nghiệp Đầu tư - Xây dựng điện Hà Nội số 2	Hà Nội	Đã giải thể theo NQ số 1218/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 8 năm 2007
Xí nghiệp Đầu tư - Xây dựng điện Hà Nội số 3	Hà Nội	Đã giải thể theo NQ số 1806/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 11 năm 2007
Xí nghiệp Đầu tư - Xây dựng điện Hà Nội số 17	Hà Nội	
Xí nghiệp Đầu tư - Xây dựng và Thương mại HN	Hà Nội	
Xí nghiệp Vật liệu và Xây dựng Hà Nội	Hà Nội	

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 0103012585 ngày 05/6/2006 và thay đổi lần thứ 5 số 0100105045 ngày 01/06/2011 các ngành nghề kinh doanh của Công ty như sau:

- Lập và tổ chức thực hiện các dự án đầu tư xây dựng;
- Làm tư vấn cho các chủ đầu tư trong nước, nước ngoài về lĩnh vực lập và tổ chức thực hiện dự án, lĩnh vực đất đai xây dựng và giải phóng mặt bằng;
- Thi công, xây lắp điện bao gồm:
 - + Đường dây và trạm biến áp đến 110KV;
 - + Đường cáp ngầm có điện áp đến 110KV;
 - + Trạm biến áp có dung lượng đến 2500KVA;
 - + Tổ máy phát điện đến 2000KVA, trạm thủy điện đến 10MV;
 - + Các công trình điện chiếu sáng, điện động lực phục vụ cho công nghiệp, dân dụng, thủy lợi;
- Thi công, xây lắp các công trình bao gồm:
 - + Công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, giao thông, công trình thể dục, thể thao, vui chơi giải trí và các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
 - + Xây dựng cầu, hầm, nút giao thông khác cốt công trình giao thông đường bộ;
 - + Xây lắp các trạm, bồn chứa, đường ống và thiết bị gas, xăng dầu;
 - + Nạo vét, đào kênh mương, song, mở luồng cảng, sông, biển;
 - + Lặn khảo sát, thăm dò, hàn cắt kim loại dưới nước, cắt phá trực vớt phế thải lòng sông, biển;
- Tư vấn thiết kế:
 - + Thiết kế điện chiếu sáng đô thị và nông thôn, hệ thống đèn tín hiệu giao thông;
 - + Thiết kế cấp điện: Đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
 - + Thiết kế cơ điện: Đối với công trình xây dựng và công trình điện năng;
 - + Thiết kế công trình điện năng: Đường dây và trạm biến áp;
 - + Thiết kế đường dây và trạm biến áp đến 35KV: Đối với các công trình điện năng;
 - + Thiết kế điện sinh hoạt, điện xí nghiệp: Đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình cấp thoát nước;
 - + Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
 - + Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất: Đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình văn hóa;
 - + Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện: Đối với công trình dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh dịch vụ đô thị mới và cụm công nghiệp;
- Kinh doanh, môi giới bất động sản, cho thuê nhà và đất công nghiệp;
-

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

2.3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với các khoản công nợ quá hạn thanh toán hoặc không có khả năng thu hồi chưa được trích lập đầy đủ là 29.005.080.791 đồng.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí dở dang cuối kỳ là chi phí phát sinh theo từng công trình tại các xí nghiệp và chi nhánh của Công ty trừ đi phần chi phí dở dang đã kết chuyển xác định giá vốn của từng công trình theo tỷ lệ khoản tương ứng với doanh thu

đã ghi nhận.

Đối với các công trình do Công ty tự thực hiện và không thực hiện theo hợp đồng giao khoán nhưng còn dở dang tại thời điểm 31/12/2011 được Công ty kết chuyển doanh thu xây lắp bằng giá vốn xây lắp theo khối lượng hoàn thành tạm xác định theo từng giai đoạn với chủ đầu tư (Kết toán), khi có quyết toán công trình Công ty sẽ xác định lãi lỗ của toàn bộ công trình hoàn thành. Các công trình kết chuyển doanh thu xây lắp bằng giá vốn xây lắp trong năm 2011 số tiền là 14.322.072.606 đồng; Cụ thể như sau:

- Gói thầu số 2: Xây dựng nhà C Nhà di dân Xuân La số tiền là: 300.000.000 đồng;
- Gói thầu số 3: Xây dựng đường giao thông từ cọc AC (Km0+00) đến cọc 17 (Km1+524) số tiền là: 1.735.454.545 đồng;
- Công trình đường Quốc Lộ 32 số tiền là: 801.445.455 đồng;
- Công trình dự án xây dựng nhà ở thí điểm phục vụ công nhân tại xã Kim Chung, huyện Đông Anh số tiền là: 9.377.748.336 đồng;
- Công trình dự án Xuân La số tiền là: 36.720.340 đồng;
- Chi phí quản lý tòa nhà Kim Chung số tiền là: 246.795.490 đồng;
- Công trình mái che nhà để xe CT1 – Dự án Trung Văn là: 72.727.272 đồng;
- Công trình xây dựng nhà vườn Trung Văn số tiền là: 748.080.094 đồng;
- Công trình xây lắp nhà BT2 - Dự án Trung Văn số tiền là: 1.035.843.074 đồng.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 10 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 08 năm |
| - Các tài sản khác | 03 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03- 05 năm |

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các khoản đầu tư tài chính dài hạn sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được Công ty góp vốn bằng giá trị thương hiệu và các Công ty nhập góp vốn nộp phí sử dụng thương hiệu hàng năm (theo thời gian hoạt động trên Giấy phép Đăng ký kinh doanh của Công ty); cụ thể như sau:

Đối tượng	Thời gian		
	thuê	Số tiền	Số hợp đồng
Công ty CP Đầu tư xây dựng điện HNI	50 năm	300.000.000	Số 1396/2007/Hancic ngày 21/9/2007
Công ty CP xây dựng dân dụng và CN Hancic	50 năm	300.000.000	Số 941/2007/Hancic ngày 12/7/2007
Công ty CP Tư vấn kinh doanh xây dựng Hancic	50 năm	200.000.000	Số 139/2008/Hancic ngày 21/1/2008
Công ty CP đầu tư phát triển Đô thị Hà Nội	10 năm	300.000.000	Số 111/2008/Hancic ngày 18/1/2008

Do đó, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác tại thời điểm 31/12/2011.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Theo Hợp đồng số 35/2006/HĐCN – CT, Công ty sẽ chuyển nhượng nguyên trạng toàn bộ tài sản, công nghệ chiết nạp gas và thương hiệu “Hà Nội gas” tại chi nhánh Vĩnh Phúc thuộc Công ty cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển năng lượng Hà Nội (do ông Nguyễn Đình Định làm Tổng Giám đốc, và là Giám đốc Chi nhánh Vĩnh Phúc), giá trị chuyển nhượng là 17.544.719.771 đồng. Theo đó, Chi nhánh của Công ty tại Vĩnh Phúc phải bàn giao lại toàn bộ tài sản cho Công ty để Công ty làm thủ tục bàn giao cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển năng lượng Hà Nội. Tuy nhiên đến nay dù Chi nhánh đã chấm dứt hoạt động nhưng Ông Nguyễn Đình Định nguyên Giám đốc chi nhánh Công ty tại Vĩnh Phúc vẫn chưa thực hiện thủ tục bàn giao tài sản nên Công ty không bàn giao được cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển năng lượng Hà Nội. Vì vậy trên khoản mục chi phí Trả trước dài hạn Công ty không thực hiện phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn của chi nhánh Vĩnh Phúc số tiền 21.594.749.198 đồng vào chi phí để xác định kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011.

2.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí phải trả ghi} \\ \text{nhận trong năm} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá vốn kết chuyển} \\ \text{(tương ứng với doanh thu)} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi phí dở dang đã tập hợp} \\ \text{theo từng công trình} \end{array}$$

2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo Tờ trình số 763/TTrln: XD-TC-TNMT-BCĐGPMB ngày 16 tháng 02 năm 2012 của Sở Xây dựng, lợi nhuận chưa phân phối sau khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động kinh doanh bán nhà CT1 – Dự án Trung Văn là 4.281.081.382 đồng và bán nhà CT4 – Dự án Trung Văn là 7.341.597.679 đồng được Công ty theo dõi là khoản phải trả Thành phố Hà Nội.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12. Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản:

Đối với doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản thuộc các dự án khu đô thị, căn hộ thuộc dự án chung cư cao cấp (doanh thu bán Tòa nhà CT4 dự án Trung Văn, Doanh thu xây lắp Nhà biệt thự BT1 – Dự án Trung Văn, Xây dựng nhà ở thí điểm cho công nhân thuê xã Kim Chung, Đông Anh) được ghi nhận theo hai nhóm đối tượng:

- Doanh thu bán căn hộ cho khách hàng là cá nhân được ghi nhận trên cơ sở số tiền đã nộp theo tiến độ thanh toán được quy định trong điều khoản thời hạn thanh toán của Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư;
- Doanh thu bán căn hộ cho khách hàng là nhà đầu tư thứ cấp được ghi nhận trên cơ sở số tiền thực thu theo tiến độ nộp tiền trong hợp đồng góp vốn và mua bán.

2.13. Các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	5.660.437.287	13.074.167.044
Tiền gửi ngân hàng	176.518.074.912	2.379.598.486
Các khoản tương đương tiền	103.000.000.000	244.500.000.000
	285.178.512.199	259.953.765.530

Thông tin chi tiết khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Eximbank tại thời điểm 31/12/2011 như sau:

Ngân hàng	Số Hợp đồng	Ngày gửi tiền	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Số tiền
Agribank chi nhánh Trung Yên	Số 01/ HĐTG/ NHNTY	19/12/2011	19/01/2012	14%	8.000.000.000
Agribank chi nhánh Trung Yên	Số 03/ HĐTG/ NHNTY	10/12/2011	10/01/2012	14%	5.000.000.000
Agribank chi nhánh Trung Yên	Số 02/ HĐTG/ NHNTY	19/12/2011	19/01/2012	14%	5.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nội	Số 07/ 134672/ HĐTG-BIDV	19/12/2011	19/01/2012	14%	10.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nội	Số 08/ 134672/ HĐTG- BIDV	29/12/2011	31/01/2012	14%	10.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nội	Số 03/ 134672/ HĐTG- BIDV	02/12/2011	02/01/2012	14%	20.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nội	Số 04/ 134672/ HĐTG- BIDV	07/12/2011	09/01/2012	14%	15.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nội	Số 06/ 134672/ HĐTG- BIDV	09/12/2011	09/01/2012	14%	20.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nội	Số 05/ 134672/ HĐTG- BIDV	09/12/2011	09/01/2012	14%	10.000.000.000
Cộng					103.000.000.000

4. PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu nội bộ ngắn hạn (*)	56.408.582.110	20.503.407.408
	56.408.582.110	20.503.407.408

(*) Các khoản phải thu nội bộ ngắn hạn là các khoản tạm ứng và cho xí nghiệp vay để thực hiện thi công các công trình, số dư tới thời điểm 31/12/2011 là: 56.408.582.110 đồng.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi	818.222.222	-
Phải thu về phí dịch vụ chung cư (1)	19.192.629.964	14.022.850.815
Phải thu khác (*)	4.035.937.285	3.680.860.994
	24.046.789.471	17.703.711.809

Chi tiết các khoản phải thu khác tại ngày 31/12/2011

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu BHXH, BHYT và BHTN	134.284.857	192.413.176
Lãi vay phải thu của các đội, xí nghiệp	617.912.475	617.912.475
Phải thu tiền giải phóng mặt bằng dự án vui chơi tại 76 An Dương	498.330.145	499.243.555
Phải thu tiền vay Công trình BHXH tỉnh Hải Dương	720.000.000	720.000.000
Phải thu xí nghiệp tiền sửa chữa A5, A6 nhà N02A Kim Chung Đông Anh	293.236.645	293.236.645
Công nợ phải thu tại các chi nhánh	640.508.607	1.285.997.539
Phải thu khác	1.131.664.556	72.057.604
	4.035.937.285	3.680.860.994

(1) Theo Quyết định số 9601/QĐ-UB ngày 29/12/2004 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội thì Công ty phải bàn giao tầng 1 tòa nhà chung cư CT1, CT2, CT4 tại Khu đô thị Trung Văn, huyện Từ Liêm cho Thành phố. Công ty hiện ghi nhận khoản phải thu - chi hệ từ hoạt động cung cấp dịch vụ quản lý chung cư là 28,33 tỷ đồng trên Tài khoản 3388 – Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí đã phát sinh tương ứng là 19,19 tỷ đồng trên Tài khoản 1388 – Các khoản phải thu khác.

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	35.720.558	238.833.535
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	68.475.448.078	66.243.386.082
Thành phẩm	443.188.902	2.528.296.709
Hàng hoá	13.005.201.247	14.100.090.596
	81.959.558.785	83.110.606.922

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	6.382.257.890	6.167.466.555
Tài sản thiếu chờ xử lý	737.784.229	645.488.932
	7.120.042.119	6.812.955.487

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, trườn dẫn	Thiết bị văn phòng	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư đầu năm	9.566.651.781	682.018.180	4.722.657.356	1.217.925.141	16.189.252.458
Số tăng trong năm	380.655.335	-	-	88.925.834	469.581.169
- Mua trong năm	-	-	-	88.925.834	88.925.834
- Đầu tư XD CB hoàn thành	380.655.335	-	-	-	380.655.335
Số giảm trong năm	-	-	-	(91.780.000)	(91.780.000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(91.780.000)	(91.780.000)
Số dư cuối năm	9.947.307.116	682.018.180	4.722.657.356	1.215.070.975	16.567.053.627
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm	5.056.496.466	226.538.515	2.585.727.819	914.103.411	8.782.866.211
Số tăng trong năm	924.791.751	48.845.110	816.726.420	126.666.980	1.917.030.261
- Khấu hao trong năm	924.791.751	48.845.110	816.726.420	126.666.980	1.917.030.261
Số giảm trong năm	-	-	-	(89.580.051)	(89.580.051)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(89.580.051)	(89.580.051)
Số dư cuối năm	5.981.288.217	275.383.625	3.402.454.239	951.190.340	10.610.316.421
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày đầu năm	4.510.155.315	455.479.665	2.136.929.537	303.821.730	7.406.386.247
Tại ngày cuối năm	3.966.018.899	406.634.555	1.320.203.117	263.880.635	5.956.737.206

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm tin học phục vụ quản lý
	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	217.704.867
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	217.704.867
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	197.171.539
Khấu hao trong năm	4.400.004
- <i>Khấu hao trong năm</i>	4.400.004
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	201.571.543
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	20.533.328
Tại ngày cuối năm	16.133.324

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	74.215.272	265.649.836
- Nhà B4 tại số 76 An Dương	14.644.363	14.644.363
- Nhà cấp 4 tại số 76 An Dương (Nhà ăn cũ)	59.570.909	59.570.909
- Cải tạo phần văn phòng cho Ủy ban Dân tộc miền núi thuế	-	191.434.564
	74.215.272	265.649.836

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác (*)	1.100.000.000	1.100.000.000
Công ty CP Tư vấn Kinh doanh - Xây dựng HANCIC	200.000.000	200.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Điện Hà Nội 1	300.000.000	300.000.000
Công ty CP Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp HANCIC	300.000.000	300.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Hà Nội	300.000.000	300.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
	1.100.000.000	1.100.000.000

(*) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được Công ty góp vốn bằng giá trị thương hiệu và các Công ty nhận vốn góp nộp phí sử dụng thương hiệu hàng năm (theo thời gian hoạt động trên Giấy đăng ký kinh doanh)

của Công ty). Do đó, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác tại thời điểm 31/12/2011.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 31/12/2011 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần đầu tư- Xây dựng điện Hà Nội I	Hà Nội	10%	10%	Xây lắp điện, xây lắp và thiết kế các công trình dân dụng công nghiệp
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển đô thị Hà Nội	Hà Nội	10%	10%	Thiết kế và thi công các công trình dân dụng và công nghiệp
Công ty Cổ phần Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp HANCIC	Hà Nội	10%	10%	Thiết kế và thi công các công trình hạ tầng đô thị
Công ty Cổ phần Tư vấn Kinh doanh - Xây dựng HANCIC	Hà Nội	10%	10%	Thiết kế và thi công các công trình dân dụng và công nghiệp

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí chung phân bổ cho công trình	496.249.227	397.667.947
Chi phí Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	221.664.846	320.383.514
Chi phí lợi thế doanh nghiệp	-	364.485.574
Chi phí vỏ bình gas Chi nhánh Vĩnh Phúc quản lý	14.084.705.895	14.084.705.895
Chi phí hoạt động gas của Chi nhánh Vĩnh Phúc	7.510.043.303	7.510.043.303
	22.312.663.271	22.677.286.233

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.121.771.928	642.001.899
Thuế thu nhập doanh nghiệp	772.720.344	9.298.693.553
Thuế thu nhập cá nhân	68.636.527	77.980.379
Các loại thuế khác	92.923.686	10.000.000
	2.056.052.485	10.028.675.831

Chi phí thuế đất của Công ty theo thông báo của Chi cục thuế số tiền là 836.276.000 đồng (lô đất 9.905m2 và 5.000m2) chưa được ghi nhận vào khoản mục thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà Nước. Công ty có làm công văn gửi Chi cục thuế quận Tây Hồ về việc không nộp số thuế này do đất đã giao bị dân lấn chiếm nhưng chưa có công văn trả lời từ Chi cục thuế quận Tây Hồ.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trích trước chi phí thi công các công trình (*)	253.829.597.133	95.025.287.038
	253.829.597.133	95.025.287.038

() Chi tiết trích trước chi phí thi công các công trình tại thời điểm 31/12/2011 như sau:*

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
- Đường Kim Ngọc Hà Giang	3.287.091.617	3.287.091.617
- Di dân Xuân La	129.840.146	363.002.106
- Dự án Ngọc Hà	1.056.782.163	2.115.046.687
- Dự án 262 Nguyễn Huy Tưởng	11.462.197.297	11.513.790.238
- Trung tâm lưu trữ BHXH Việt Nam	657.042.736	-
- Dự án nhà bán Xuân La	8.211.440.771	8.703.413.324
- Dự án CT3 khu đô thị Trung Văn	46.269.172.019	46.269.172.019
- Nhà hát ca múa nhạc Việt Nam	1.640.353.031	1.589.844.412
- Dự án 46 Lạc Trung	4.364.467.808	4.843.369.831
- Xưởng gạch Blog An Dương	161.138.651	62.566.749
- Nhà ở cho công nhân khu công nghiệp Kim Chung Đông Anh	6.124.193.271	8.741.999.627
- Dự án CT4 Trung Văn	164.159.604.234	-
- Nhà C10 Dự án di dân Xuân La	106.800.867	-
- Trích trước chi phí phải trả khác	6.199.472.522	7.535.990.428
	253.829.597.133	95.025.287.038

15. PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Phải trả nội bộ ngắn hạn (*)	70.718.591.826	48.252.731.094
	70.718.591.826	48.252.731.094

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	51.065.399	49.247.809
Cổ tức phải trả cổ đông	209.066.258	162.266.258
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	89.140.846.825	58.698.125.850
	89.400.978.482	58.909.639.917

Chi tiết các khoản phải trả phải nộp khác tại 31/12/2011 như sau:

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
- Ban Quản lý dịch vụ khai thác đô thị	28.326.801.234	21.324.555.963
- Lãi vay trả Quỹ đầu tư Công trình Nam Trung Yên	416.703.334	416.703.334
- Lợi nhuận phải trả các bên liên doanh Dự án Ngọc Hà	1.638.534.067	1.638.534.067
- Tiền bán TSCĐ phải trả Tổng Công ty	229.090.909	229.090.909
- Tiền vay BHXH Hải Dương	800.000.000	800.000.000
- Vay vốn CT10 Nam Trung Yên	19.500.000.000	15.000.000.000
- Lợi nhuận Công ty phải trả Thành Phố nhà CT1 dự án Trung Văn	4.281.081.382	4.281.081.382
- Lợi nhuận Công ty phải trả Thành phố nhà CT4	7.341.597.679	-
- Lợi nhuận phải trả Thành phố công trình TH2 và nhà trẻ Dream House	9.500.000.000	4.500.000.000
- Phí thương hiệu chưa kết chuyển doanh thu	874.545.458	917.272.730
- Lợi nhuận chưa phân phối từ các công trình bị xuất toán	5.288.269.853	-
- Phải trả thầu phụ Công trình rác thải Nam Sơn	654.414.437	-
- Phải trả khác	10.289.808.472	9.590.887.465
	89.140.846.825	58.698.125.850

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2011
	VND
Doanh thu cho thuê diện tích tầng 1 tại số 76 An Dương	23.200.000
Doanh thu góp vốn xây dựng nhận quyền sử dụng diện tích tầng 1 toà nhà CT1 - Khu Đô thị mới Trung Văn (Bưu điện Thành phố Hà Nội) (*)	3.740.000.000
	3.763.200.000

(*) Đây là khoản góp vốn theo Hợp đồng góp vốn xây dựng giữa Công ty và Bưu điện Thành phố Hà Nội số tiền là: 3.740.000.000 đồng đối với diện tích tầng 1 nhà CT1 – Khu đô thị mới Trung Văn. Theo quy hoạch của Dự án Khu đô thị mới Trung Văn, Công ty được giao phần diện tích nêu trên để lắp đặt khu kỹ thuật Bưu điện phục vụ thông tin liên lạc tại Khu đô thị.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	43.600.000.000	1.071.696	15.220.076.377	4.371.221.931	40.009.846.365	103.202.216.369
Tăng vốn trong năm trước	8.720.000.000	-	(8.720.000.000)	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	29.891.519.209	29.891.519.209
Tăng khác	-	1.633.514	-	-	-	1.633.514
Trả cổ tức năm 2009	-	-	-	-	(39.240.000.000)	(39.240.000.000)
Điều chỉnh tăng khoản thuế TNDN phải nộp năm 2009 do không đủ điều kiện hưởng ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ	-	-	-	-	(1.146.959.279)	(1.146.959.279)
Trích lập các quỹ	-	-	5.789.711.097	1.060.246.264	(8.059.886.309)	(1.209.928.948)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	(784.500.000)	(784.500.000)
Nộp thuế theo Biên bản thanh tra năm 2010	-	-	-	-	(220.925.766)	(220.925.766)
Giảm lãi do xuất toán chứng từ không hợp lệ	-	-	-	-	(545.753.806)	(545.753.806)
Giảm khác	-	(2.705.210)	-	-	94.605.806	91.900.596
Số dư đầu năm nay	52.320.000.000	-	12.289.787.474	5.431.468.195	19.997.946.220	90.039.201.889
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	23.814.133.099	23.814.133.099
Trả cổ tức năm 2010	-	-	-	-	(26.160.000.000)	(26.160.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	114.586.760	185.104.818	(299.691.578)	-
Tăng khác	-	-	-	-	1.182.265.613	1.182.265.613
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(217.950.000)	(217.950.000)
Giảm lợi nhuận các công trình không hoàn được chứng từ	-	-	-	-	(5.288.269.853)	(5.288.269.853)
Số dư cuối năm nay	52.320.000.000	-	12.404.374.234	5.616.573.013	13.028.433.501	83.369.380.748

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vốn góp của Tổng Công ty	15.698.400.000	15.698.400.000
Vốn góp của đối tượng khác	36.621.600.000	36.621.600.000
Cộng	52.320.000.000	52.320.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	52.320.000.000	52.320.000.000
Vốn góp đầu năm	52.320.000.000	52.320.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	52.320.000.000	52.320.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	26.160.000.000	85.972.450.000

Theo Nghị quyết của Hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 ngày 22/04/2011, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận của năm 2010 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	(%)	VND
Chi trả cổ tức	86%	26.160.000.000
Trích quỹ Đầu tư phát triển	19%	5.671.730.869
Trích quỹ Dự phòng tài chính	3%	872.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	4%	1.209.928.945

d) Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.232.000	5.232.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.232.000	5.232.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.232.000	5.232.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.232.000	5.232.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.232.000	5.232.000

19. NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Nguồn kinh phí được cấp	82.123.743.985	69.864.745.675
Chi sự nghiệp	(70.199.867.970)	(69.878.462.300)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	11.923.876.015	(13.716.625)

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	324.364.944.795	225.807.452.846
	324.364.944.795	225.807.452.846

Chi tiết doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2011 như sau:

	Năm 2011
	VND
Doanh thu dịch vụ	246.795.490
Doanh thu hợp đồng xây lắp	42.954.693.670
Doanh thu Bất động sản	281.163.455.635
	324.364.944.795

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	295.536.293.073	200.387.513.245
	295.536.293.073	200.387.513.245

Chi tiết giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2011 như sau:

	Năm 2011
	VND
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	246.795.490
Giá vốn của hoạt động xây lắp	41.892.716.405
Giá vốn của kinh doanh bất động sản	253.396.781.178
	295.536.293.073

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38.085.525.826	30.424.639.083
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.087.615	1.633.514
	38.086.613.441	30.426.272.597

23. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Thu nhập khác	1.919.937.576	2.246.568.733
Thu từ thanh lý tài sản cố định	2.199.949	-
Thu nhập khác	1.917.737.627	2.246.568.733
Chi phí khác	2.280.344.179	203.087.762
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	2.199.949	-
Chi phí khấu hao máy không thu được của các đội	638.006.373	-
Chi phí khác	1.640.137.857	203.087.762
	(360.406.603)	2.043.480.971

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)	8.530.677.131	10.383.420.156
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(152.824.346)	(562.264.746)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	8.377.852.785	9.821.155.410

() Chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại thời điểm 31/12/2011 theo đơn vị như sau:*

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Hà Nội	8.060.373.410	9.614.697.934
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hà Nội - An Dương	-	300.281.982
Công ty TNHH Kinh doanh Bất động sản Hancic	470.303.721	468.440.240
	8.530.677.131	10.383.420.156

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.401.092.408	30.283.797.429
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	24.401.092.408	30.283.797.429
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.232.000	4.695.902
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.664	6.449

26. THÔNG TIN KHÁC

Do Công ty thực hiện cơ chế khoán đối với các chi nhánh và các xí nghiệp, đội sản xuất nên công nợ phải thu khách hàng, phải thu về tiền vay hộ cho các chi nhánh, xí nghiệp, các đội sản xuất, các khoản tiền lãi vay của các khoản vay này và phải trả người cung cấp nguyên vật liệu và các chi phí đầu vào của các công trình được tập hợp và theo dõi qua công nợ phải thu phải trả nội bộ với các chi nhánh, các xí nghiệp và các đội sản xuất. Các chi nhánh, xí nghiệp và các đội sản xuất tập hợp chứng từ gốc có liên quan đến công nợ và phải chịu trách nhiệm tính chính xác, hợp lệ của các chứng từ này với Công ty.

27. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K kiểm toán.

Trong năm 2011, Công ty có thực hiện phân loại lại Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010 và trình bày số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011 như sau:

	Báo cáo phân loại	Số liệu sổ sách
	lại	trước khi phân loại
110 Tiền và các khoản tương đương tiền	259.953.765.530	20.453.765.530
121 Đầu tư ngắn hạn	-	239.500.000.000
135 Các khoản phải thu khác	17.703.711.809	3.680.860.994
158 Tài sản ngắn hạn khác	6.812.955.487	6.167.466.555
218 Phải thu dài hạn khác	-	645.488.932
314 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10.028.675.831	4.846.789.103
319 Các khoản phải trả, phải nộp khác	58.909.639.917	200.199.919.256
338 Doanh thu chưa thực hiện	155.313.130.154	-
420 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19.997.946.220	25.179.832.948

Báo cáo kết quả kinh doanh

11 Giá vốn hàng bán ⁽¹⁾	200.387.513.245	201.537.589.220
31 Thu nhập khác ⁽²⁾	2.246.568.733	5.021.499.847

⁽¹⁾ Điều chỉnh giảm giá vốn hóa đơn bỏ tròn theo Quyết định số 6639/QĐ-CT-KTT2 ngày 27 tháng 4 năm 2010

và giá vốn lợi nhuận kinh doanh từ Hợp đồng liên doanh với Công ty Hàng hải Đông Đô theo Biên bản thanh lý ngày 05 tháng 11 năm 2010.

- (2) Điều chỉnh giảm thu nhập khác theo biên bản thanh lý hợp đồng với Công ty hàng hải Đông Đô theo Biên bản thanh lý ngày 05 tháng 11 năm 2010.

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc

Chủ tịch HĐQT

Lê Lan Phương

Nguyễn Thị Hồng Hà

Nguyễn Việt Trường

Nguyễn Văn Cửu